

**Phụ lục 4. BẢNG THỐNG KÊ CÁC YẾU TỐ ĐA DẠNG CẢNH QUAN 30
TUYẾN PHỐ TẠI QUẬN 1,3,5**

*** Quận 1**

. Bảng thống kê yếu tố không gian hình khối các tuyến phố TMDV quận 1

Yếu tố không gian hình khối (Quận 1)			I-1	I-2	I-3	I-4	I-5	I-6	I-7	I-8	I-9	I-10	I-11	I-12
Cây xanh	Cây bóng mát		10	30	1	65	55	80	41	20	25	45	15	17
	Cây cách ly			10				5				2		
	Cây trang trí		20	30	7	40	45		113	20	9	10	4	3
Mặt nước	Động					1								
	Tĩnh					1		1						
Địa hình	Chênh lệch			2				2				1		
	Bằng phẳng													
Không gian mở	Có		1	1		2	2	2		3		2		
	Không													
Kiến trúc	Chức năng Công trình	TMDV có tổ chức	1			4	3	1		3	1		1	1
		TM-DV tự phát	29	25	27	26	24	19	26	23	29	15	29	27
		Loại khác		5	3		3	10	4	4		15		2
	Tuổi thọ công Trình	Công trình cổ	1	2	3	4	3	5		4		4	1	
		Công trình cũ	7	3	11	8	10	4	9	12	5	7	4	14
		Công trình mới	22	25	16	14	14	17	21	10	23	17	25	15
		Công trình hỗn hợp				4	3	4		4	2	1		1
	Hình thức sử dụng đất	Liên kế	27	22	12	20	15	10		20	8	12	27	
		Hỗn hợp	13	8	18	10	15	20	30	10	22	18	3	30
	Hình thức kiến trúc	Việt Nam	29	25	25	20	27	22	29	23	28	26	29	26
		Pháp	1	3	5	6	1	6	1	7	2	3	1	
		Mỹ				2	2	2						2
		Hoa												2
		Hỗn hợp		2								1		
	Tầng cao	1~9 tầng	30	30	30	27	26	18	19	25	25	29	22	28
		9~20 tầng				3	4	11	11	5	5	1	8	2
		20~40 tầng						1						
		>20tầng												
	Chiều ngang khu đất	1~4m	27	20	27	19	17	8	12	18	10	12	25	19
		4~7m	2	4	1	4	3	4	4	2	5	5	2	8
		7~10m		2	2	2	2	5	2		7	2	2	3
		10~20m		2		3	4	6		5	6	3		
		>20m	1	2		2	4	7	12	5	2	8	1	
	Khoảng lùi	1~2m		2		2		5	2		2	2	1	2
		3~6m			1			11	10		7	5		

	7~10m		2				5	1			6		
	Không có	30	28	29	28	30	9	17	30	21	16	29	28
Công trình buôn bán phụ	Phía trước			2	1		1	9					4
	Phía sau												
	Bên hông									1			
Hàng rào	Kín		1			1	5	1		1	2		
	Nửa kín nửa hở		1	1			9	2		5	10		1
	Không có	30	28	29	30	29	16	27	30	24	18	30	29
Diện tích mặt tiền được khai thác sử dụng	90-100%	30	23	27	28	22	16	18	24	15	15	28	29
	50-80%		4	1	1	4	5	3	3	3	5		
	20-40%		2		1	3	5	4	3	5	5		
	0%		1	2		1	4	5		7	5	2	
Bãi xe	Trên vỉa hè	30	23	29	22	19	4	16	21	20	17	26	19
	Sân trước nhà		2				4	3	1	3	7		
	Bên trong		5	1	8	11	22	11	8	7	6	4	1
Vỉa hè	Trên 3.5m	x	x		x	x	x	x		x	x	x	x
	Từ 2.0m-3.5m		x	x			x			x			
	Dưới 2.0 m	x		x						x			
	Không có												
Hẻm, đường cắt ngang	1-2m			2									
	3-6m						2						2
	Ngã 3	3	2			2	1	3	2			3	
	Ngã 4		1	1	3	2	1	2	3	3	4		
Mặt tiền	Kín		2	1	1	1	4	6	3	7	6		
	Mở	25	23	27	15	12	4	5	8	8	12	20	6
	Nửa kín nửa mở	5	6	2	14	18	22	19	19	15	12	10	24
Màu sắc	Trắng	3	3	4	5	7	7	2	4	7	9	5	2
	Xám (đen)			2	2	3	2	6	2	2	4	3	2
	Xanh	2	3	1	3	2	4	2	2	2	2	4	2
	Đỏ	3	2			1	3	3	3	2	2	3	2
	Vàng	8	9	5	12	8	12	8	12	8	6	8	
	Tím			1				1					
	Màu khác		3	9							3		12
	Hỗn hợp	14	13	8	8	9	2	8	7	9	4	7	10

. Bảng thống kê yếu tố không gian hoạt động các tuyến phố TMDV quận 1

Yếu tố không gian hoạt động (Quận 1)			I-1	I-2	I-3	I-4	I-5	I-6	I-7	I-8	I-9	I-10	I-11	I-12
Hoạt động kinh tế	Loại hình TMDV	Ăn uống	6	7		5	4	10	5	6	12	7	2	3
		May mặc, giày da	6	12		6				6	3	8	10	5
		Đồ gia dụng	2			5	2				1		4	
		Khách sạn, du lịch	7			2	7	6	11	5	2	1	6	
		Văn phòng, công ty		3	1		4	7			3	5		1
		Gia công, sản xuất												2
		Loại khác 1				3	3		9	13	2	5	8	
		Loại khác 2		2		3	4		3		2	4		
		Loại khác 3	3	2	28	2	4	3	2					7
		Hỗn hợp	6	4	1	4	2	4			5			2
	Thu nhập của đối tượng phục vụ	Cao	7	12	22	22	26	24	22	27	12	22	17	18
		Trung bình	23	18	8	10	4	6	8	3	18	8	13	12
		Thấp												
	Sắc tộc của đối tượng phục vụ	Việt Nam												
		Mỹ, Châu Âu												
		Hoa												
		Loại khác												
		Hỗn hợp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Giới tính đối tượng phục vụ	Nam												
		Nữ												
		Hỗn hợp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Độ tuổi đối tượng phục vụ	Già												
		Trung niên			x									x
		Trẻ												x
		Hỗn hợp	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	
	Thời gian phục vụ	1 buổi (sáng, chiều)												
		Ban ngày			x									
		Tối												
		Cả ngày	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Buôn bán vỉa hè	Có	10	15	3	7	15	8	7	10	12	8	15	2
		Không												
Hoạt động giao thông	Loại hình giao thông	Đi bộ	5	7	5	4	5	2	3	7	3	2	4	4
		Xe máy	18	14	20	15	13	16	14	9	13	16	19	18
		Ô tô cá nhân	3	5	5	7	7	8	13	9	11	9	3	4
		Công cộng	4	4	0	4	5	6	0	5	3	3	4	4
	Tốc độ	Cao												
		Trung bình		x				x						

		Thấp	x		X	x	x		x	x	x		x	x
	Phương thức di chuyển	1 chiều	x						x	x	x	x	x	X
		2 chiều		x	x	x	x	x						
Hoạt động văn hóa xã hội	Loại hình VH-XH	Văn hóa	0	3	30	30	15	30	0	30	30	15	0	0
		Giáo dục	0	27	0	0	0	0	0	0	0	0	0	30
		Hành chánh	0	0	0	0	15	0	0	0	0	15	0	0
		Y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sắc tộc	Việt Nam		x	x	x								x
		Mỹ, Châu Âu		x										
		Hoa		x										
		Loại khác												
		Hỗn hợp												
	Giới tính	Nam												
		Nữ												
		Hỗn hợp			x	x								x
	Độ tuổi	Già												
		Trung niên												
		Trẻ			x	x								x
		Hỗn hợp		x										
	Thời gian	Sáng												
		Chiều												
		Tối												
		Cả ngày			x	x								X

* Quận 3

. Bảng thống kê yếu tố không gian hình khối các tuyến phố TMDV quận 3

Yếu tố không gian hình khối (Quận 3)			III-1	III-2	III-3	III-4	III-5	III-6	III-7	III-8	III-9
Cây xanh	Cây bóng mát		40	28		30	22	13	19	10	5
	Cây cách ly										
	Cây trang trí		33	23	5	19	8	23	20	11	23
Mặt nước	Động		1								
	Tĩnh										
Địa hình	Chênh lệch										
	Bằng phẳng		30	30	30		30				
Không gian mở	Có		1							1	
	Không										
Kiến trúc	Chức năng Công trình	TM-DV có tổ chức	1		1		1				
		TM-DV tự phát	20	21	25	18	17	25	18	21	21
		Loại khác	9	9	4	12	12	5	12	9	9
	Tuổi thọ công trình	Công trình cổ	3		2	10	1	3	3	1	1
		Công trình cũ	4	4		7		3	10	12	4
		Công trình mới	17	26	22	12	29	24	10	16	25
		Công trình hỗn hợp	6		6	1			7	1	
	Hình thức sử dụng đất	Liên kế		6	25		12				
		Hỗn hợp	30	24	5	30	18	30	20	30	16
	Hình thức kiến trúc	Việt Nam	25	28	28	20	28	27	22	29	25
		Pháp	5	2	2	9	2	3	2		2
		Mỹ				1			6	1	3
		Hoa									
		Loại khác		1							
	Tầng cao	1~5 tầng	27	29	29	30	26	23	30	28	28
		6~12 tầng	2	1	1		4	6		2	2
		12~20 tầng	1					1			
		>20tầng									
	Chiều ngang khu đất	1~4m	6	12	25	11	15	12	6	8	4
		4~7m	4	3	3	4	6	6	5	11	9
		7~10m	9	6		3	9	10	6	8	6
		10~20m	9	8	1	12		2	6	3	5
		>20m	2	1	1				7		6
		Khoảng lùi	1~2m	6	1		2	7	4	3	9
	3~6m		8	8		11	4	13	12	2	7
	7~10m		6	7	1	5	1	1	7		7
	Không có		8	14	29	12	18	12	8	19	14
Công trình	Phía trước		7	2				4	1		

buôn bán phụ	Phía sau							1		
	Bên hông						1			
Hàng rào	Kín		5		2	2	3	10		4
	Nửa kín nửa hở	17	8	1	8	4	4	9	6	10
	Không có	13	17	29	20	24	23	11	24	16
Diện tích mặt tiền được khai thác sử dụng	90-100%	13	6	25	15	24	11	12	16	12
	50-80%	10	11		4		4	3	1	
	20-40%		1	4		2	5	2		
	0%	7	12	1	11	4	10	13	13	18
Bãi xe	Trên vỉa hè	13	15	25	13	18	19	7	16	2
	Sân trước nhà	6	8		9	3	8	6	7	17
	Bên trong	11	7	5	8	9	3	17	5	11
Vỉa hè	Trên 3.5m	x	x		x	x	x	x		x
	Từ 2.0m-3.5m		x	x	x		x	x	x	
	Dưới 2.0 m								x	x
	Không có									
Hẻm, đường cắt ngang	1-2m									
	3-6m		2	2	1	2		1		
	Ngã 3	4		1	1			1	3	2
	Ngã 4	2	2		0		2	4		
Mặt tiền	Kín	10	11		7	3	7	10	5	16
	Mở	7	10	25	13	12	4	9	11	15
	Nửa kín nửa mở	13	9	5	10	15	19	11	14	1
Màu sắc	Trắng	4	4	3	5	5	4	6	3	6
	Xám (đen)		2	3	3	4	4	7	5	8
	Xanh	5	4	4	2	3	1	3	3	12
	Đỏ		1	5		3	1		3	
	Vàng	7	6	5	6	6	5	9	3	6
	Tím			1			3			
	Màu khác	7	6	2	14	4	12		7	
	Hỗn hợp	7	7	7		5		5	6	

. Bảng thống kê yếu tố không gian hoạt động các tuyến phố TMDV quận 3

Yếu tố không gian hoạt động (Quận 3)			III-1	III-2	III-3	III-4	III-5	III-6	III-7	III-8	III-9
Hoạt động kinh tế	Loại hình TMDV	Ăn uống	11	7	3	5	9	3	7	9	11
		May mặc, giày da		6	15	1	3	8	3	7	
		Đồ gia dụng	2	2	5	2	1			1	
		Khách sạn, du lịch		1			1	1			
		Văn phòng, công ty	8	8	5	13	10	11	12	4	10
		Gia công, sản xuất									
		Loại khác 1			2		2				5
		Loại khác 2	3	3		6	3	3	3	4	4
		Loại khác 3	3	2		3	1	2	3	5	
		Hỗn hợp	4					2	2		
	Thu nhập của đối tượng phục vụ	Cao	x	x	x	x	x	x	x	x	
		Trung bình	x	x	x	x	x	x	x	x	x
		Thấp				x				x	x
	Sắc tộc của đối tượng phục vụ	Việt Nam				x	x	x	x	x	x
		Mỹ, Châu Âu					x	x	x		
		Hoa							x		
		Loại khác				x					
		Hỗn hợp					x				
	Giới tính đối tượng phục vụ	Nam									
		Nữ									
		Hỗn hợp	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Độ tuổi đối tượng phục vụ	Già									
		Trung niên	z		z	x			x	x	x
		Trẻ	z		z	x			x	z	x
		Hỗn hợp		z			x	x			
	Thời gian phục vụ	1 buổi (sáng, chiều)									
		Ban ngày									
		Tối									
		Cả ngày	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Buôn bán vỉa hè	Có	13	13	5	2	5	8	8	3	2
		Không									
Hoạt động giao thông	Loại hình giao thông	Đi bộ	7	2	5	2	5	3	2	4	3
		Xe máy	12	12	16	10	10	15	18	16	19
		Ô tô cá nhân	9	12	7	12	10	10	10	10	8
		Công cộng	2	4	2	6	5	2	0	0	0
	Tốc độ	Cao									
		Trung bình			x	x		x	x	x	x
		Thấp	x	x			x				
	Phương thức	1 chiều	x	x		x		x		x	x

	di chuyển	2 chiều			x		x		x		
Hoạt động văn hóa xã hội	Loại hình VH-XH	Văn hóa	15	5	30	5	15	0	0	5	30
		Giáo dục	0	20	0	25	15	0	30	20	0
		Hành chính	15	5	0	0	0	30	0	0	0
		Y tế	0	0	0	0	0	0	0	5	0
	Sắc tộc	Việt Nam							x		
		Mỹ, Châu Âu				x				x	x
		Hoa									
		Loại khác								x	
		Hỗn hợp									
	Giới tính	Nam				x			x	x	x
		Nữ				x			x	x	x
		Hỗn hợp									
	Độ tuổi	Già							x	x	x
		Trung niên				x			x	x	
		Trẻ							x		
		Hỗn hợp									
	Thời gian	Sáng									
		Chiều									
		Tối								x	x
		Cả ngày				x			x	x	x

	Bên hông									1
Hàng rào	Kín		1					2		
	Nửa kín nửa hở				1	1			1	
	Không có	30	29	30	29	29	30	28	29	30
Diện tích mặt tiền được khai thác sử dụng	90-100%	29	21	12	13	24	29	25	28	30
	50-80%			5	2					
	20-40%	1	1	5	3	1	1			
	0%		8	8	12	5		5	2	
Bãi xe	Trên vỉa hè	30	20	22	23	29	29	19	29	29
	Sân trước nhà		2		4	1	1		1	
	Bên trong		8	8	3			11		1
Vỉa hè	Trên 3.5m		x	x		x	x			x
	Từ 2.0m-3.5m		x							
	Dưới 2.0 m	x	x	x	x	x	x	x	x	
	Không có									
Hẻm, đường cắt ngang	1-2m								1	
	3-6m		2	1					1	
	Ngã 3	2	1			2	2	1		1
	Ngã 4		1		3	2	2	4	3	
Mặt tiền	Kín			7	11	5		6		
	Mở	29	20	20	9	16	29	22	29	25
	Nửa kín nửa mở	1	10	3	10	9	1	2	1	5
Màu sắc	Trắng	3	1	1	1	1	5	3	5	3
	Xám (đen)	8	1	7	7	4	6	5	5	5
	Xanh	4	6	8	4	4	3	4	3	5
	Đỏ		1		2	2		1		2
	Vàng	6	5	4	3	5	7	6	2	10
	Tím									
	Màu khác	3	7		7	4	4	5	8	
	Hỗn hợp	6	9	10	6	9	5	6	7	5

. Bảng thống kê yếu tố không gian hoạt động các tuyến phố TMDV quận 5

Yếu tố không gian hoạt động (Quận 5)			V-1	V-2	V-3	V-4	V-5	V-6	V-7	V-8	V-9
Hoạt động kinh tế	Loại hình TM-DV	Ăn uống			11	4	3		3	1	3
		May mặc, giày da				1		2	3	22	2
		Đồ gia dụng		1			2	22	8		7
		Khách sạn, du lịch			1	4			1		1
		Văn phòng, công ty	1	12	4	8	5	2	2		6
		Gia công, sản xuất	20	2		1	6				
		Loại khác 1	3	7	3						2
		Loại khác 2	3	7	4	7		1	3	3	3
		Loại khác 3	4	3	4	4	13	3	10	3	3
		Hỗn hợp			3	1	1			1	3
	Thu nhập của đối tượng phục vụ	Cao		x		x	x	x	x	x	
		Trung bình		x		x	x	x	x	x	x
		Thấp		x		x		x			x
	Sắc tộc của đối tượng phục vụ	Việt Nam		x		x		x	x	x	x
		Mỹ, Châu Âu									
		Hoa		x		x			x		x
		Loại khác				x					
		Hỗn hợp					x				
	Giới tính đối tượng phục vụ	Nam									
		Nữ									
		Hỗn hợp	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Độ tuổi đối tượng phục vụ	Già						x	x		x
		Trung niên						x	x		x
		Trẻ									
		Hỗn hợp		x		x	x			x	
	Thời gian phục vụ	1 buổi (sáng, chiều)									
		Ban ngày		x		x		x	x	x	x
		Tối									
		Cả ngày					x				
	Buôn bán vỉa hè	Có	3	9	8	13	4	3	9	7	30
		Không									
Hoạt động giao thông	Loại hình giao thông	Đi bộ	2	3	7	5	3	3	5	2	5
		Xe máy	25	15	21	15	15	15	24	18	17
		Ô tô cá nhân	3	7	2	6	5	4	1	7	4
		Công cộng	0	5	0	4	7	8	0	3	4
	Tốc độ	Cao									
		Trung bình		x		x	x	x		x	
		Thấp	x		x				x		x
	Phương thức	1 chiều	x	x							

	di chuyển	2 chiều		x	x	x	x	x	x	x	x
Hoạt động văn hóa xã hội	Loại hình VH-XH	Văn hóa	0	30	0	0	30	0	30	30	0
		Giáo dục	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Hành chánh	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sắc tộc	Việt Nam		x			x		x	x	
		Mỹ, Châu Âu							x	x	
		Hoa		x					x	x	
		Loại khác									
		Hỗn hợp									
	Giới tính	Nam		x			x		x	x	
		Nữ		x			x		x	x	
		Hỗn hợp									
	Độ tuổi	Già		x			x		x	x	
		Trung niên		x			x		x	x	
		Trẻ		x					x		
		Hỗn hợp									
	Thời gian	Sáng									
		Chiều									
		Tối									
		Cả ngày		x			x		x	x	